

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		281.246.010.839	276.541.991.742
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33.880.273.957	12.238.368.914
1. Tiền	111		33.880.273.957	12.238.368.914
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.358.671.105	1.596.671.105
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.399.671.105	2.399.671.105
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.041.000.000)	(803.000.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.944.955.866	192.677.662.011
1. Phải thu khách hàng	131		165.326.901.615	187.635.379.911
2. Trả trước cho người bán	132		3.765.990.324	2.835.850.071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14.081.773.743	4.500.379.810
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.229.709.816)	(2.293.947.781)
IV- Hàng tồn kho	140		50.515.915.820	53.698.086.124
1. Hàng tồn kho	141	V.04	60.172.570.441	60.284.661.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.656.654.621)	(6.586.575.008)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14.546.194.091	16.331.203.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		171.753.454	110.121.075
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	35.330.432	4.129.363.432
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.339.110.205	12.091.719.081
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240+250+260)	200		131.027.005.247	136.351.128.659
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

II- Tài sản cố định	220		87.842.016.753	94.705.110.068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	69.991.145.465	74.746.549.332
- Nguyên giá	222		131.653.051.103	128.768.656.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.661.905.638)	(54.022.106.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.704.048.197	1.788.915.445
- Nguyên giá	228		1.966.000.000	1.966.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(261.951.803)	(177.084.555)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.146.823.091	18.169.645.291
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		38.920.572.117	40.650.281.859
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.702.512.373	21.702.512.373
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.210.875.000	14.210.875.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.020.000.000	6.020.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.012.815.256)	(1.283.105.514)
V- Tài sản dài hạn khác	260		4.264.416.377	995.736.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.264.416.377	995.736.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		412.273.016.086	412.893.120.401
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		179.508.255.041	181.137.876.210
I- Nợ ngắn hạn	310		178.259.055.041	180.979.344.142
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	45.040.463.098	47.882.658.198
2. Phải trả người bán	312		42.401.703.297	30.980.970.312
3. Người mua trả tiền trước	313		16.894.012.572	3.905.226.229
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17.352.763.124	19.369.064.279
5. Phải trả người lao động	315		2.963.398.573	3.383.075.747
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.990.300.014	14.455.940.818
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KHHD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	44.838.569.939	59.757.766.157
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		777.844.424	1.244.642.402
12. Giao dịch trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	330		1.249.200.000	158.532.068
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.229.200.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			138.532.068
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ .	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		232.764.761.045	231.755.244.191
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	232.764.761.045	231.755.244.191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.579.026.190	128.579.026.190
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15.905.103.159)	(15.905.103.159)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		(54.654.480)	(56.326.137)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.225.192.271	24.225.192.271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.421.003.330	3.421.003.330
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7.500.703.107)	(8.508.548.304)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		412.273.016.086	412.893.120.401

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		468.680.978	411.641.624
5. Ngoại tệ các loại		644,25	24.559,54
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU



Tôn Thiện Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2011



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	110.657.438.686	114.085.451.994	235.630.762.247	307.241.210.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		70.206.120		70.206.120	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		110.587.232.566	114.085.451.994	235.560.556.127	307.241.210.015
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	85.628.736.941	111.219.337.228	192.479.147.853	281.693.103.783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.958.495.625	2.866.114.766	43.081.408.274	25.548.106.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.679.389.097	2.432.004.734	4.616.743.182	5.405.358.832
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.479.227.408	2.850.700.824	6.660.539.778	9.440.530.889
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.359.312.009	-407.268.845	5.341.620.997	6.071.462.323
8. Chi phí bán hàng	24		1.243.262.433	2.670.375.844	3.125.217.100	5.707.831.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.868.694.344	3.614.161.902	33.107.393.859	24.535.878.754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		10.046.700.537	-3.837.119.070	4.805.000.719	-8.730.776.359
11. Thu nhập khác	31		293.865.422	2.287.225.640	506.577.848	4.230.235.447
12. Chi phí khác	32		145.970.363	2.142.436.359	203.923.558	3.748.600.750

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		147.895.059	144.789.281	302.654.290	481.634.697
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.194.595.596	-3.692.329.789	5.107.655.009	-8.249.141.662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.063.978.978	59.873.725	3.981.020.899	259.406.642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		6.130.616.618	-3.752.203.514	1.126.634.110	-8.508.548.304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		645,33	-395	119	-896

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Tôn Thiện Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Phong

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2011

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lê Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		5.107.655.009	(8.249.141.662)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		7.724.665.901	8.377.217.821
-	Các khoản dự phòng	03		3.243.841.648	10.749.228.834
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(394.379.747)	(4.798.625.215)
-	Chi phí lãi vay	06		5.341.620.997	6.071.462.323
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		21.023.403.808	12.150.142.102
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.172.787.698	63.111.883.561
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		112.090.691	21.711.750.116
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.692.487.096)	(23.991.133.449)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.330.312.024)	(450.823.780)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(3.477.927.944)	(6.122.443.948)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(180.005.000)	(4.353.439.642)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		319.973.386	216.991.273
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(613.807.391)	(880.000.664)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		24.333.716.128	61.392.925.569
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.628.447.033)	(20.021.632.372)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		310.909.091	5.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.500.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.336.500.000	505.238.750
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.981.037.942)	(26.011.393.622)

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	VII.1		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.391.549.589	71.077.231.077
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.102.322.732)	(96.787.397.849)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8.867.523.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(710.773.143)</i>	<i>(34.577.689.772)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		21.641.905.043	803.842.175
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	12.238.368.914	11.432.155.920
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2.370.819
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	33.880.273.957	12.238.368.914

Người lập biểu

Tôn Thiện Toàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phong

Phó Giám đốc



Nguyễn Lê Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý IV năm 2010

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 5274
	Giờ: 1 Ngày: 21/12/10

- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**
- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
 - Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, xây lắp, sản xuất
 - Hoạt động kinh doanh chính trong năm:**
 - Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
 - Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
 - Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
 - Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán**
Kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ (Q4/2010) của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, nội bộ (kèm giá vốn) và số dư công nợ nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh VI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Thôn Pháp Vân – Xã Hoàng Liệt – Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.235.277.292	698.052.990
Tiền gửi ngân hàng	32.644.996.665	11.540.315.924
Cộng	<u>33.880.273.957</u>	<u>12.238.368.914</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ viễn thông và In Bưu điện</i>	20.000	1.175.000.000	20.000	1.175.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác				
<i>Cho Ông Nguyễn Huy Giang vay</i>	-	1.224.671.105	-	1.224.671.105
Cộng	-	<u>2.399.671.105</u>	-	<u>2.399.671.105</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.041.000.000)	(803.000.000)

4. Phải thu khách hàng	165.326.901.615	187.635.379.911
-------------------------------	------------------------	------------------------

5. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Gang thép Vạn Lợi Phú Thọ	1.646.295.000	1.646.295.000
Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng Hà Tây	438.793.638	438.793.638
Đối tượng khác	1.680.901.686	750.761.433
Cộng	<u>3.765.990.324</u>	<u>2.835.850.071</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
6. Các khoản phải thu khác	14.081.773.743	4.500.379.810

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(14.872.550)	(14.872.550)
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(422.634.242)	(479.673.596)
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(1.792.203.024)	(1.799.401.635)
Cộng	<u>(2.229.709.816)</u>	<u>(2.293.947.781)</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	4.181.713.100
Nguyên liệu, vật liệu	9.378.653.108	11.378.170.816
Công cụ, dụng cụ	27.747.742	23.232.768

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Thôn Pháp Vân – Xã Hoàng Liệt – Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.097.110.878	27.488.112.674
Thành phẩm	2.776.674.733	11.747.945.882
Hàng hóa	2.219.988.757	2.475.306.918
Hàng gửi đi bán	672.395.223	2.990.178.975
Cộng	<u>50.515.915.820</u>	<u>60.284.661.133</u>
9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu sản xuất cấp	6.360.067.547	3.725.944.595
Dự phòng giảm giá thành phẩm cấp	3.296.587.074	2.860.630.413
Cộng	<u>9.656.654.621</u>	<u>6.586.575.008</u>
10. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ		105.403.877
Chi phí bảo hiểm		4.717.198
Chi phí quản lý chờ phân bổ	171.753.454	-
Cộng	<u>171.753.454</u>	<u>110.121.075</u>
11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	18.096.075	18.096.075
Thuế xuất nhập khẩu	17.234.357	17.234.357
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.094.033.000
Cộng	<u>35.330.432</u>	<u>4.129.363.432</u>
12. Tài sản ngắn hạn khác		
Là các khoản tạm ứng của Cán bộ công nhân viên		
13. Đầu tư vào công ty con		
Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ptic – ZTE Công nghệ viễn thông:		
Vốn theo cam kết góp	47.328.000.000 (chiếm tỷ lệ 51%)	
Vốn góp thực tế	21.702.512.373 (chiếm tỷ lệ 72,97%)	
14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cấp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cấp (LSC) - LG Internation Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cấp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 14.210.875.000 VND.		
Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất Cấp sợi quang VINA - LSC thành Công ty Cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8.100.000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là 2.025.000 USD (tương đương 22.275.000.000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ.		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Thôn Pháp Vân – Xã Hoàng Liệt – Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội

15. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty cổ phần:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	493.000	4.930.000.000	493.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh	84.000	840.000.000	84.000	840.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
Cộng		6.020.000.000		6.020.000.000

16. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Là khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Vay ngắn hạn ngân hàng và tổ chức tín dụng</i>	<i>37.539.623.111</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội	25.605.623.111	35.408.613.710
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải		6.810.668.125
Công ty CP PTIC-ZTE công nghệ viễn thông	1.500.000.000	
Sở GD Ngân hàng NN&PTNT	10.434.000.000	
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>	<i>7.500.839.987</i>	<i>5.663.376.363</i>
Cộng	45.040.463.098	47.882.658.198
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18. Phải trả người bán	42.401.703.297	30.980.970.312
19. Người mua trả tiền trước	16.894.012.572	3.905.226.229
20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.352.763.124	19.369.064.279
21. Chi phí phải trả	7.990.300.014	14.455.940.818
22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	44.838.569.939	59.757.766.157
23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	777.844.424	1.244.642.402
24. Vốn chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông	70.000.000.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	128.579.026.190	128.579.026.190
Cổ phiếu quỹ	(15.905.103.159)	(15.905.103.159)
Cộng	212.673.923.031	212.673.923.031
<i>Cổ phiếu</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Thôn Pháp Vân – Xã Hoàng Liệt – Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(500.000)	(500.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(500.000)	(500.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN*Các sự kiện*

Tháng 12/2010, Công ty chuyển nhượng hơn 2 ha đất thuộc dự án Tổ hợp Đô thị viễn thông và Công nghệ thông tin tại Vinh – Nghệ An cho Tập đoàn METRO, tổng giá trị thu được 20.767.500.000 đ, lãi ròng 16.255.915.911 đ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp về quyền sử dụng đất là 4.063.978.978 đ. Đây cũng là nguyên nhân chủ yếu đưa kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Q4/2010 cũng như cả năm 2010 đạt được lợi nhuận khả quan như báo cáo.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Trong kỳ kế toán không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng góp vốn (tỷ lệ 30%)
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 25%)

Trong năm Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Tôn Thiện Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong



Nguyễn Lê Văn